

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2**

Số: **27** /2023/CV-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2022
đã được kiểm toán

**CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----
Lào Cai, ngày 8 tháng 2 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B Đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện miền Bắc 2 đã được kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế năm 2021 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2022 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty Tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, VT.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2021. Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Ứng Hồng Vận, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

Số tham chiếu: 12830117/22965403

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") được lập ngày 6 tháng 2 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.194.603.855	143.645.866.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	93.925.853.669	81.132.093.378
111	1. Tiền		8.599.163.181	26.024.833.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.326.690.488	55.107.260.273
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.969.879.714	34.850.282.640
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	20.080.543.526	23.639.671.513
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.918.265.853	993.104.378
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.617.086.059	10.863.522.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(646.015.724)	(646.015.724)
140	III. Hàng tồn kho	7	24.739.529.729	25.026.932.841
141	1. Hàng tồn kho		29.280.601.653	29.568.004.765
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.541.071.924)	(4.541.071.924)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.559.340.743	2.636.557.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		878.779.357	1.309.750.764
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	680.561.386	1.326.806.925
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.533.585.206.216	1.626.527.544.575
220	I. Tài sản cố định		1.497.782.177.059	1.589.246.935.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.497.782.177.059	1.589.246.935.079
222	Nguyên giá		2.134.557.964.445	2.134.395.564.445
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(636.775.787.386)	(545.148.629.366)
260	II. Tài sản dài hạn khác		35.803.029.157	37.280.609.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.803.029.157	37.280.609.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.689.779.810.071	1.770.173.411.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		916.238.938.294	1.010.126.881.160
310	I. Nợ ngắn hạn		180.086.965.921	128.974.908.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.324.034.850	3.257.418.802
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.412.373.966	6.546.573.922
314	3. Phải trả người lao động		5.875.673.954	5.294.321.952
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		867.852.234	906.837.104
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	56.471.264.934	7.911.842.767
320	6. Vay ngắn hạn	13	110.000.000.000	104.588.946.257
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		135.765.983	468.967.983
330	II. Nợ dài hạn		736.151.972.373	881.151.972.373
338	1. Vay dài hạn	13	736.151.972.373	881.151.972.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		773.540.871.777	760.046.529.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	773.540.871.777	760.046.529.963
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		499.939.607.633	499.939.607.633
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		499.939.607.633	499.939.607.633
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.388.399.680	14.388.399.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		259.212.864.464	245.718.522.650
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		87.676.642.507	94.463.008.655
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		171.536.221.957	151.255.513.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.689.779.810.071	1.770.173.411.123


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	462.139.887.532	400.115.525.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	462.139.887.532	400.115.525.353
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	16	(131.943.047.038)	(136.121.954.113)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		330.196.840.494	263.993.571.240
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	1.942.719.078	974.790.090
22	7. Chi phí tài chính	17	(77.639.392.637)	(89.778.379.885)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(77.558.340.556)	(89.682.088.857)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(19.921.217.310)	(16.480.705.266)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		234.578.949.625	158.709.276.179
31	11. Thu nhập khác		10.900.000	66.327.517
32	12. Chi phí khác		(28.232.983)	(718.802.613)
40	13. Lỗ khác		(17.332.983)	(652.475.096)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234.561.616.642	158.056.801.083
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(9.971.434.685)	(6.801.287.088)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		224.590.181.957	151.255.513.995
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	4.431	2.864
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	4.431	2.864

Nguyễn Thị Hiếu
Người lập

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		234.561.616.642	158.056.801.083
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8	91.627.158.020	91.196.988.336
03	Các khoản dự phòng		-	4.541.071.924
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	15.2	(1.942.719.078)	(974.790.090)
06	Chi phí lãi vay	17	77.558.340.556	89.682.088.857
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		401.804.396.140	342.502.160.110
09	Tăng các khoản phải thu		(625.137.766)	(9.612.005.043)
10	Giảm hàng tồn kho		287.403.112	698.519.967
11	Giảm các khoản phải trả		(10.356.817.889)	(2.578.954.519)
12	Giảm chi phí trả trước		1.908.551.746	5.909.909.469
14	Tiền lãi vay đã trả		(77.597.325.426)	(90.074.390.845)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.819.648.597)	(6.582.301.068)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.337.765.000)	(600.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		300.263.656.320	239.662.438.071
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(162.400.000)	(1.835.109.885)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.942.719.078	974.790.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.780.319.078	(860.319.795)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	45.347.222.476
34	Tiền trả nợ gốc vay		(139.588.946.257)	(176.237.780.747)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(149.661.268.850)	(99.564.011.705)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(289.250.215.107)	(230.454.569.976)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.793.760.291	8.347.548.300
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		81.132.093.378	72.784.545.078
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	93.925.853.669	81.132.093.378



Nguyễn Thị Hiếu
Người lập



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 04 tháng 02 năm 2021. Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 64B, đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 83 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 84).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	887.834.379	936.954.607
Tiền gửi ngân hàng	7.711.328.802	25.087.878.498
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	85.326.690.488	55.107.260.273
TỔNG CỘNG	93.925.853.669	81.132.093.378

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.080.543.526	23.639.671.513
TỔNG CỘNG	20.080.543.526	23.639.671.513

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	3.940.889.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	250.084.000	250.084.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Công ty TNHH Bản đồ và Xây dựng Hà Nam	-	190.300.000
Các đối tượng khác	515.133.798	340.561.723
TỔNG CỘNG	4.918.265.853	993.104.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu Công ty Mua bán điện				
– Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.182.868.555	-	7.081.372.679	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.775.811.000	-	333.711.000	-
Phải thu khác	658.406.504	(646.015.724)	648.406.647	(646.015.724)
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	-	-	2.800.032.147	-
TỔNG CỘNG	11.617.086.059	(646.015.724)	10.863.522.473	(646.015.724)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.209.133.363	(793.421.954)	1.218.274.876	(793.421.954)
Công cụ, dụng cụ	28.071.468.290	(3.747.649.970)	28.349.729.889	(3.747.649.970)
TỔNG CỘNG	29.280.601.653	(4.541.071.924)	29.568.004.765	(4.541.071.924)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.541.071.924	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	4.541.071.924
Trừ: Số đã sử dụng và hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>4.541.071.924</u>	<u>4.541.071.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.440.211.911.241	645.605.326.558	48.475.775.688	102.550.958	2.134.395.564.445
Mua trong năm	-	55.000.000	-	107.400.000	162.400.000
Số cuối năm	1.440.211.911.241	645.660.326.558	48.475.775.688	209.950.958	2.134.557.964.445
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.448.420.467	624.111.933	1.018.955.818	102.550.959	5.194.039.177
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	323.485.164.166	213.257.202.295	8.303.711.947	102.550.958	545.148.629.366
Khấu hao trong năm	54.127.418.981	35.341.054.976	2.113.934.063	44.750.000	91.627.158.020
Phân loại lại	50.433.369	(122.303.998)	71.870.629	-	-
Số cuối năm	377.663.016.516	248.475.953.273	10.489.516.639	147.300.958	636.775.787.386
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.116.726.747.075	432.348.124.263	40.172.063.741	-	1.589.246.935.079
Số cuối năm	1.062.548.894.725	397.184.373.285	37.986.259.049	62.650.000	1.497.782.177.059

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (*)	19.501.441.268	19.501.441.268
Chi phí thuê văn phòng (**)	9.694.129.470	10.013.716.156
Chi phí cải tạo lòng sông	2.090.761.337	4.181.522.674
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	3.893.930.716	2.288.761.198
Các khoản trả trước khác	622.766.366	1.295.168.200
TỔNG CỘNG	35.803.029.157	37.280.609.496

(*) Đây là khoản tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng Dự án thủy điện Ngòi Phát (các xã Bản Vược, Bản Xèo và Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 18.060.670.918 VND. Trong năm 2020, Công ty đã phát sinh thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng Dự án thủy điện Ngòi Phát mở rộng (xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với số tiền 1.440.770.350 VND. Trong năm 2022, Công ty nhận được quyết định số 010861692/QĐ-CT ký ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc miễn tiền thuê đất đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2058. Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý cho khoản chi phí kể trên.

(**) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản trả trước tiền thuê 211,77 m² của tầng 9, toà nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	1.254.741.103	1.254.741.103	1.188.125.055	1.188.125.055
TỔNG CỘNG	3.324.034.850	3.324.034.850	3.257.418.802	3.257.418.802

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế tài nguyên	2.409.497.195	45.428.109.959	(45.863.923.275)	1.973.683.879
Thuế giá trị gia tăng	4.137.076.727	33.568.012.097	(36.308.639.222)	1.396.449.602
Thuế thu nhập cá nhân	(494.459.451)	2.893.082.875	(2.356.382.939)	42.240.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(832.347.474)	9.971.434.685	(9.819.648.597)	(680.561.386)
Thuế khác	-	4.639.111.584	(4.639.111.584)	-
TỔNG CỘNG	5.219.766.997	96.499.751.200	(98.987.705.617)	2.731.812.580
Trong đó:				
Phải thu	(1.326.806.925)			(680.561.386)
Phải trả	6.546.573.922			3.412.373.966

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	52.355.049.078	2.040.477.928
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.117.851.676	4.671.875.484
Kinh phí công đoàn	120.356.384	158.232.856
Phải trả khác	878.007.796	1.041.256.499
TỔNG CỘNG	56.471.264.934	7.911.842.767
Trong đó:		
Phải trả đối tượng khác	13.426.803.934	7.904.302.122
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	43.044.461.000	7.540.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	5.588.946.257	5.588.946.257	14.196.473.159	(19.785.419.416)	-	-
Vay bên liên quan	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13.1)	99.000.000.000	99.000.000.000	145.000.000.000	(134.000.000.000)	110.000.000.000	110.000.000.000
	104.588.946.257	104.588.946.257	164.196.473.159	(158.785.419.416)	110.000.000.000	110.000.000.000
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 13.1)	881.151.972.373	881.151.972.373	-	(145.000.000.000)	736.151.972.373	736.151.972.373
	881.151.972.373	881.151.972.373	-	(145.000.000.000)	736.151.972.373	736.151.972.373
TỔNG CỘNG	985.740.918.630	985.740.918.630	164.196.473.159	(303.785.419.416)	846.151.972.373	846.151.972.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VAY (tiếp theo)

13.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	750.751.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 4%. Lãi suất áp dụng trong năm là 8,33%/năm - 10,2%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lãi trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Lãi vay được trả hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>100.000.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	95.400.000.000	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,7% cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 8,3%/năm - 10,2%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	846.151.972.373			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			
- Vay dài hạn	736.151.972.373			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	200.427.380.268	714.755.387.581
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	151.255.513.995	151.255.513.995
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Cổ tức công bố	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	-	-	(2.976.451.613)	(2.976.451.613)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>245.718.522.650</u>	<u>760.046.529.963</u>
Năm nay				
Số đầu năm	499.939.607.633	14.388.399.680	245.718.522.650	760.046.529.963
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	224.590.181.957	224.590.181.957
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
- Cổ tức công bố 2021 (*)	-	-	(149.981.880.000)	(149.981.880.000)
- Tạm ứng cổ tức 2022 (**)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc 2021 (*)	-	-	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc 2022 (*)	-	-	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
- Giảm khác	-	-	(143)	(143)
Số cuối năm	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>259.212.864.464</u>	<u>773.540.871.777</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức, trích các quỹ và chi trả tiền thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 và phương án chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

(**) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 và phê duyệt của Hội đồng quản trị tại Nghị quyết số 56/2022/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2022, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.546.575.000	25.546.575.000	-	25.546.575.000	25.546.575.000	-
Công ty Toyota Tsusho Corporation	17.497.886.000	17.497.886.000	-	17.497.886.000	17.497.886.000	-
Các cổ đông khác	6.949.499.000	6.949.499.000	-	6.949.499.000	6.949.499.000	-
TỔNG CỘNG	49.993.960.000	49.993.960.000	-	49.993.960.000	49.993.960.000	-

14.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	149.113.543.650	99.485.453.850
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2021: VND 3.000/cổ phiếu	149.113.543.650	-
Cổ tức cho năm 2020: VND 2.000/cổ phiếu	-	99.485.453.850
Cổ tức đã công bố và chưa trả trong năm	50.862.296.350	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2022: VND 1.000/cổ phiếu	49.993.960.000	-
Cổ tức cho năm 2021: VND 3.000/cổ phiếu	868.336.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: VND 10.000).

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	462.139.887.532	400.115.525.353
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	461.101.386.766	399.863.707.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.038.500.766	251.818.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	462.139.887.532	400.115.525.353
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	461.846.407.532	399.863.707.172
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 21)	293.480.000	251.818.181

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.942.719.078	974.790.090
TỔNG CỘNG	1.942.719.078	974.790.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	131.943.047.038	136.121.954.113
TỔNG CỘNG	131.943.047.038	136.121.954.113

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	77.558.340.556	89.682.088.857
Chi phí tài chính khác	81.052.081	96.291.028
TỔNG CỘNG	77.639.392.637	89.778.379.885

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và phụ cấp lương	12.739.542.049	11.060.779.408
Chi phí khấu hao	727.743.084	950.791.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.153.508	624.031.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.231.778.669	3.845.102.985
TỔNG CỘNG	19.921.217.310	16.480.705.266

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.933.344.160	3.014.866.713
Chi phí lương và phụ cấp lương	28.661.764.462	26.073.165.172
Chi phí khấu hao	91.627.158.020	91.196.988.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.971.421.554	21.438.788.979
Chi phí khác	4.670.578.152	10.878.850.179
TỔNG CỘNG	151.864.264.348	152.602.659.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Đối với dự án ban đầu

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2020 đến năm 2034). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế TNDN cho năm hiện tại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.971.434.685	6.801.287.088
TỔNG CỘNG	9.971.434.685	6.801.287.088

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.561.616.642	158.056.801.083
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	23.456.161.664	15.805.680.108
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Ưu đãi giảm 50% thuế suất cho dự án ban đầu	(9.968.868.708)	(6.741.436.801)
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế	(3.518.424.250)	(2.322.806.506)
Chi phí không được khấu trừ	1.280.934	2.700.992
Các khoản phạt	1.285.045	57.149.295
Chi phí thuế TNDN	9.971.434.685	6.801.287.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ	Phí thương hiệu	150.000.000	150.000.000
		Cổ tức đã trả	76.639.725.000	50.836.393.200
		Thanh toán thù lao cho hội đồng quản trị	3.190.000.000	-
		Chi phí thuê văn phòng, điện nước	453.872.099	274.421.495
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Thanh toán thù lao cho hội đồng quản trị	1.595.000.000	-
		Cổ tức đã trả	17.497.886.000	52.493.658.000
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Vay	293.480.000	226.363.636
		Trả nợ gốc vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOO Nước sạch Sa Pa	Công ty cùng Tập đoàn	Trả nợ gốc vay	5.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	-	25.454.545

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa giữa Công ty và Tổng Công ty Vinaconex vào ngày 5 tháng 8 năm 2015, Công ty có quyền sử dụng các nhãn hiệu do Tổng Công ty Vinaconex sở hữu trong hoạt động kinh doanh của mình với hiệu lực từ ngày của hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, trong năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trả phí thương hiệu bằng 150.000.000 VND/năm cho việc sử dụng các nhãn hiệu này.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 646.015.724 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 646.015.724 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Trả thù lao cho hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	2.040.000.000
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Trả thù lao cho hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	760.032.147
TỔNG CỘNG			-	2.800.032.147
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 12)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	25.546.575.000	-
		Phải trả khác	-	7.540.645
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Phải trả cổ tức	17.497.886.000	-
TỔNG CỘNG			43.044.461.000	7.540.645

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND			
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Ứng Hồng Vận	Tổng giám đốc	1.327.057.456	1.324.500.000
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc	1.035.807.123	1.033.250.000
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng giám đốc	943.750.000	649.927.602
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	914.264.706	701.860.256
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT	656.470.588	425.127.237
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT	656.470.588	425.127.237
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	599.852.941	321.774.194
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	599.852.941	321.774.194
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT	80.882.353	345.975.481
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT	56.617.647	242.182.837
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng giám đốc	-	209.454.217
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	-	138.829.791
TỔNG CỘNG		6.871.026.343	6.139.783.046

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	1.220.588.236	1.047.593.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	224.590.181.957	151.255.513.995
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.000.000.000)
Điều chỉnh giảm do trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc (*)	(3.060.000.000)	(3.060.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	221.530.181.957	143.195.513.995
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.993.960	49.993.960
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.431	2.864
- Lãi suy giảm	4.431	2.864

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số điều chỉnh giảm tương ứng với các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được trích lập từ lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm khoản trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo báo cáo về việc chi trả tiền thù lao cho thành viên HĐQT-BKS công ty năm 2021 và phương án chi trả năm 2022 số 159/2022/BC-HĐQT được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám Đốc



Lào Cai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 2 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: **26** /2023/CV-TCKH
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế năm 2022 so với năm 2021.

Lào Cai, ngày **8** tháng 02 năm 2023

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 mã chứng khoán ND2 trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2, trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Năm 2022 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 224.590.181.957 đồng; năm 2021 là: 151.255.513.995 đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 tăng so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 là: 73.334.667.962 đồng tương đương tăng 48%. Nguyên nhân tăng do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn. Nhìn chung năm 2022 lượng mưa cao hơn so với năm 2021 dẫn đến sản lượng năm 2022 tăng so với năm 2021 là: 48.340.638 Kwh.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 tăng so với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Hồng Vân